

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN,
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2019/DS-ST
Ngày 20-9-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Trần Duyên Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Đông.
2. Ông Nguyễn Hoàng Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nương là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phúc – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2019/TLST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2019/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị X, cư trú tại: Tổ X, khu vực Y, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Hồ Thị N, cư trú tại: Số nhà Z, đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Thế H, cư trú tại: Số nhà Z, đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

3.2. Ông Võ Tấn B, cư trú tại: Tổ X, khu vực Y, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 5 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị X trình bày: Xuất phát từ mối quan hệ quen biết giữa 02 gia đình, bà Hồ Thị N có hỏi bà vay tiền, bà có đi vay với lãi suất cao và đưa tiền cho bà N số tiền 2.021.729.000 đồng, bà N có viết cho bà 02 giấy vay tiền vào ngày 19-6-2012, cụ thể: Giấy vay tiền với số tiền 508.466.000 đồng, lãi suất 15%/tháng, thời hạn 01 tháng; Giấy vay tiền với số tiền 1.513.263.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn 01 tháng. Bà N có thể chấp cho bà bộ hồ sơ nhà để làm tin. Sở dĩ trong cùng một ngày phải viết 02 giấy vay tiền vì bà cho vay 02 khoản tiền với 02 mức lãi suất khác nhau. Lúc đó, bà N có nói vay tiền để cho vay lại còn thực tế có cho ai vay lại hay không thì bà không biết. Từ đó đến nay, bà N vẫn chưa trả cho bà tiền gốc và lãi mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu trả nợ. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N phải trả cho vợ chồng bà số tiền vay là 2.021.729.000 đồng, không tính lãi.

* Tại Bản khai đề ngày 27 tháng 6 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Hồ Thị N trình bày: Từ mối quan hệ quen biết trước, vào năm 2010 bà có vay tiền của bà Trần Thị X 02 lần: Lần đầu 200.000.000 đồng và lần sau 800.000.000 đồng, tổng cộng 1.000.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn 10 - 15 ngày, có viết giấy vay tiền, chồng bà không biết. Sau đó, bà cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Võ Tấn V vay lại số tiền 1.000.000.000 đồng với lãi suất 6%/tháng cũng trong thời hạn 10 - 15 ngày; ý định ban đầu của bà là trong thời hạn này nếu bà H, ông V trả đủ gốc và lãi cho bà thì bà sẽ trả đủ gốc và lãi cho bà X. Thế nhưng vợ chồng bà H chỉ trả lãi cho bà khoảng 05 - 06 tháng đầu và bà đã lấy tiền lãi đó trả cho bà X, cụ thể: Bà đã trả lãi cho bà X tháng đầu tiên với lãi suất 15% là 150.000.000 đồng và 05 tháng tiếp theo với lãi suất 5%/tháng tổng cộng 250.000.000 đồng, không có viết giấy tờ gì. Sau đó, do vợ chồng bà H không trả tiền cho bà nữa nên bà không có tiền trả cho bà X. Đến ngày 19-6-2012, bà X cộng cả gốc, lãi và yêu cầu bà viết lại giấy vay tiền mới đồng thời hủy bỏ giấy vay tiền cũ; bà đã viết 02 Giấy vay tiền vào ngày 19-6-2012, cụ thể: Khoản vay 1.513.263.000 đồng, thời hạn 01 tháng, lãi suất 5%/tháng; khoản vay 508.466.000 đồng, thời hạn 01 tháng, lãi suất 15%/tháng, khoản vay này lãi suất cao hơn để bà H đáo hạn ngân hàng. Bà viết 02 giấy vay tiền này tại nhà của bà X, lúc đó chỉ có mặt bà và bà X, không có ai ép buộc bà viết. Từ khi vay đến nay, bà chưa trả hết nợ gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi các tháng tiếp theo cho bà X. Nay bà chỉ chấp nhận trả cho bà X 1.000.000.000 đồng, nhưng khi nào vợ chồng bà H trả cho bà thì bà mới có tiền trả cho bà X.

* Tại Bản khai đề ngày 27 tháng 6 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thế H trình bày: Ông không có tham gia việc vay mượn tiền giữa vợ của ông (bà Hồ Thị N) và bà Trần Thị X. Sau này, bà X đến nhà đòi nợ thì ông mới biết. Ai vay thì người đó trả, ông không liên can gì đối với khoản nợ này.

* Tại Bản khai đề ngày 10 tháng 6 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Tấn B trình bày: Việc cho vay tiền giữa vợ của ông (bà Trần Thị X) với bà Hồ Thị N như thế nào do ông không có tham gia từ đầu nên ông không biết. Sau này, bà X có nói lại nên ông mới biết. Ông thống nhất như lời bà X đã trình bày.

* Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X, buộc bà N phải trả cho bà X số tiền 2.021.729.000 đồng; bác lời nại của bà N cho rằng chỉ có vay bà X 1.000.000.000 đồng; buộc bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị X khởi kiện yêu cầu bà Hồ Thị N phải trả cho vợ chồng bà số tiền vay 2.021.729.000 đồng, không tính lãi. Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xuất phát từ mối quan hệ quen biết từ trước, giữa bà Trần Thị X và bà Hồ Thị N có xác lập với nhau hợp đồng vay tiền, thể hiện qua 02 giấy vay tiền đề cùng ngày 19-6-2012, cụ thể: 01 giấy vay tiền với số tiền 508.466.000 đồng, lãi suất 15%/tháng, thời hạn 01 tháng; 01 giấy vay tiền với số tiền 1.513.263.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn 01 tháng. Bà N thừa nhận bà đã viết 02 giấy vay tiền này tại nhà bà X một cách tự nguyện, không bị ai ép buộc. Thế nhưng, bà N lại khai, bà vay bà X 1.000.000.000 đồng vào năm 2010 với lãi suất 5%/tháng, thời hạn 10 - 15 ngày, mục đích để cho vay lại với lãi suất 6%/tháng; bà đã trả tiền lãi cho bà X 06 tháng đầu tiên với tổng số tiền là 400.000.000 đồng, chưa trả gốc; cho nên đến ngày 19-6-2012, bà X đã cộng cả gốc, lãi để yêu cầu bà viết lại giấy vay tiền đồng thời hủy bỏ 02 giấy vay tiền trước đó. Giả sử giữa 02 bên có việc cho vay 1.000.000.000 đồng và đã trả lãi như bà N khai thì bà N phải có chứng cứ chứng minh để Tòa án có cơ sở tính lại tiền lãi. Tuy nhiên, bà X không thừa nhận việc này và bà N cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai nêu trên. Do đó, có đủ cơ sở để khẳng định bà N còn nợ bà X số tiền vay là 2.021.729.000 đồng; bà X yêu cầu bà N trả nợ 2.021.729.000 đồng, không tính lãi là có căn cứ, phù hợp với các Điều 471, 474 và 478 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, theo khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà N phải chịu 72.434.580 đồng; hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà X.

[4] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị về giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định nêu trên của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 474 và 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X.

Buộc bà Hồ Thị N phải trả cho bà Trần Thị X số tiền nợ vay là 2.021.729.000 (Hai tỷ không trăm hai mươi một triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Hồ Thị N phải chịu 72.434.580 đồng.

2.2. Hoàn trả cho bà Trần Thị X tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.217.290 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001502 ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Quy Nhơn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Trần Duyên Anh